

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 06/2009/TT-BNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xây dựng quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, bố trí dân cư đối với 61 huyện nghèo

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và bố trí dân cư đối với 61 huyện nghèo như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và bố trí dân cư đối với 61 huyện nghèo (sau đây gọi tắt là quy hoạch sản xuất và bố trí dân cư).

2. Đối tượng áp dụng:

a. Đối tượng áp dụng cho quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

Ủy ban nhân dân các tỉnh có huyện nghèo thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

b. Đối tượng áp dụng cho quy hoạch bố trí dân cư

- Các hộ gia đình cư trú ở vùng khó khăn như: thiếu đất, thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng nhưng không có điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển ngành nghề hoặc hỗ trợ đầu tư để ổn định dân cư.
- Các hộ gia đình cư trú ở vùng thường xuyên bị thiên tai đe dọa và vùng có nguy cơ cao về thiên tai như: sạt lở bờ sông, lũ quét, lũ ống, sạt lở núi, sụt lún đất, lốc xoáy.
- Các hộ gia đình cư trú phân tán trong các vùng xung yếu, rất xung yếu của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
- Các hộ đang cư trú ở các xã biên giới đất liền.

II. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất ở các cấp xã, huyện, tỉnh; đáp ứng được mục tiêu của Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững ở 61 huyện nghèo; phù hợp và phát huy được lợi thế của địa phương; gắn với chiến lược tổng thể phát triển - kinh tế xã hội của huyện, định hướng quy hoạch phát triển nông - lâm - ngư nghiệp toàn tỉnh và vùng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch ở huyện nghèo phải huy động, lồng ghép được nhiều nguồn lực để phát triển, có sự tham gia của nhiều cơ quan và các cộng đồng dân cư để tăng sự cam kết, tính trách nhiệm. Trong sắp xếp dân cư cần ưu tiên thực hiện bố trí dân cư ở những vùng thường xuyên bị thiên tai, vùng có nguy cơ cao về thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn và vùng có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

Quy hoạch phát triển sản xuất và sắp xếp dân cư các huyện nghèo được xây dựng cho thời kỳ từ 2010 đến 2020, bước đi được phân theo các giai đoạn 2009 - 2010, 2011 - 2015 và thời kỳ 2016 - 2020.

Phần II

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ LẬP, PHÊ DUYỆT VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SẢN XUẤT VÀ BỐ TRÍ DÂN CƯ CÁC HUYỆN NGHÈO

I. NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH SẢN XUẤT VÀ BỐ TRÍ DÂN CƯ

Nội dung quy hoạch sản xuất và bố trí dân cư cần thể hiện:

1. Đánh giá, phân tích thực trạng phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

- Đánh giá, phân tích hiện trạng và quá trình phát triển ngành nông - lâm - ngư nghiệp trên địa bàn huyện như: cơ cấu cây trồng, cơ cấu vật nuôi, cơ cấu lâm nghiệp và ngư nghiệp; vai trò và mức độ đóng góp của mỗi bộ phận vào kinh tế toàn ngành và tạo việc làm, thu nhập cho cư dân nông thôn.

- Phân tích, đánh giá các sản phẩm chủ yếu, các vùng sản xuất sản phẩm chính, đầu tư, công nghệ, lao động, tổ chức sản xuất và những hạn chế ảnh hưởng đến năng suất sản xuất cây trồng, vật nuôi, năng suất lao động và thu nhập của người lao động nông nghiệp.

- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng đất nông nghiệp (nông, lâm, ngư nghiệp) gồm: quy mô diện tích sản xuất, cơ cấu diện tích các nhóm cây trồng, phân bố diện tích, năng suất và sản lượng.

- Đánh giá thực trạng áp dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Thực trạng về cung cấp dịch vụ, chuyển giao công nghệ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp cho người sản xuất, đặc biệt các nhóm hộ nghèo. Hệ thống cung cấp dịch vụ khuyến nông trên địa bàn huyện và hỗ trợ khuyến nông cho người nghèo. Đánh giá thực trạng hỗ trợ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đặc biệt hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất và phân chia hưởng lợi sản phẩm từ rừng.

- Thực trạng phân bố hệ thống và quy mô loại hình chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn huyện; tổ chức chế biến, phương thức tổ chức cung cấp nguyên liệu và liên kết giữa người sản xuất nguyên liệu với cơ sở chế biến.

- Phân tích, đánh giá thực trạng tiêu thụ và khả năng tiếp cận thị trường nông sản hàng hóa của huyện.

2. Đánh giá thực trạng phân bố dân cư

- Đánh giá, phân tích thực trạng dân cư trên địa bàn huyện nghèo đặc biệt là các vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn, thiên tai đe dọa, biên giới, vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ và đặc dụng.
- Đánh giá kết quả thực hiện bố trí sắp xếp lại dân cư trong vòng 5 năm gần đây, quy mô thực hiện, chính sách áp dụng, vốn đầu tư và những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện.
- Xác định nhu cầu bố trí, sắp xếp dân cư theo các đối tượng và địa bàn quy định tại phần I, mục I điểm 2 khoản b của Thông tư này.

3. Xây dựng quan điểm và mục tiêu

- Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, đảm bảo đến năm 2020 ngang bằng các huyện khác trong khu vực. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; đảm bảo vững chắc an ninh, quốc phòng.
- Năm 2010, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 40% (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005); cơ bản hoàn thành việc giao đất, giao rừng; trợ cấp lương thực cho người dân ở những nơi không có điều kiện tổ chức sản xuất, khu vực giáp biên giới để đảm bảo đời sống. Tạo sự chuyển biến bước đầu trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân trên cơ sở đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường nghiên cứu và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật nông nghiệp, đào tạo nông dân với tỷ lệ nông dân qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 25%.
- Năm 2015, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống ngang bằng mức trung bình của tỉnh. Tăng cường năng lực cho người dân và cộng đồng để phát huy hiệu quả các công trình cơ

sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, từng bước phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bước đầu phát triển sản xuất hàng hóa theo quy mô nhỏ và vừa, người dân tiếp cận được các dịch vụ sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm một cách thuận lợi. Lao động nông nghiệp còn dưới 60% lao động xã hội; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 40%.

- Năm 2020, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống ngang bằng mức trung bình của khu vực. Giải quyết cơ bản vấn đề sản xuất, việc làm, thu nhập để nâng cao đời sống của cư dân các huyện nghèo gấp 5-6 lần so với hiện nay. Lao động nông nghiệp còn khoảng 50% lao động xã hội. Tiếp tục thực hiện đào tạo nông dân, đưa tỷ lệ nông dân qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt khoảng 50%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trước hết là hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích đất lúa có thể trồng 2 vụ, mở rộng diện tích tưới cho rau màu, cây công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho hầu hết dân cư nông thôn.

4. Xây dựng và lựa chọn các phương án quy hoạch

- Xác định các phương án về tăng trưởng, cơ cấu sản xuất theo từng thời kỳ.
- Xác định các phương án bố trí, sắp xếp lại dân cư.
- Luận chứng các phương án và lựa chọn phương án phù hợp với khả năng nguồn lực và các yếu tố cơ bản khác để đạt yêu cầu.

5. Bố trí quy hoạch cụ thể

a. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

- Xác định quy mô, cơ cấu và phân bố các vùng sản xuất cây trồng, vật nuôi chính trên địa bàn huyện.
- Đề xuất mô hình sản xuất và tổ chức sản xuất cây trồng, vật nuôi cho các vùng, các loại hình sản xuất chính.
- Xác định các loại sản phẩm và quy mô phát triển sản phẩm cây trồng, vật nuôi chính của huyện, của vùng. Đối với các huyện nghèo có địa hình phức tạp, bị chia cắt cần chú ý đến các cây trồng, vật nuôi bản địa, các loại sản phẩm đặc sản và các sản phẩm dễ dàng vận chuyển đến nơi tiêu thụ.